

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên	
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên	
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ông Đặng Thanh Sơn	Giám đốc điều hành	
Bà Nguyễn Thị Loan	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Lê Thị Ngọc Ánh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Minh	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Nguyễn Thị Loan	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	
Ông Trần Văn Thiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2020
Bà Đoàn Thị Mộng Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

TM/ Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Phước Quảng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 106/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKKH Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

*Giấy chứng nhận ĐKKH Kiểm toán
số 4033-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		355.391.726.365	243.603.663.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.915.198.331	13.401.653.551
111	1. Tiền		25.915.198.331	13.401.653.551
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		940.800.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	940.800.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.825.027.483	46.265.658.370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	129.165.664.346	40.205.365.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	12.375.946.172	5.788.331.946
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	124.507.574	1.994.620.412
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(3.841.090.609)	(1.722.659.603)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	186.747.811.868	176.943.509.903
141	1. Hàng tồn kho		186.747.811.868	177.185.423.629
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(241.913.726)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.962.888.683	6.992.841.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	514.262.330	407.618.527
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.448.626.353	6.585.223.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		102.816.347.116	98.779.729.159
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	24.900.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.b	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	-	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	7.b	-	24.900.000
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		89.028.215.567	85.637.652.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	78.881.560.312	75.490.997.241
222	- Nguyên giá		152.518.108.475	141.360.434.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.636.548.163)	(65.869.437.670)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	10.146.655.255	10.146.655.255
228	- Nguyên giá		11.322.237.487	11.322.237.487
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.582.232)	(1.175.582.232)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	3.290.517.460	4.108.127.965
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.290.517.460	4.108.127.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	249.000.000	300.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	300.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(51.000.000)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.248.614.089	8.709.048.698
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	10.248.614.089	8.709.048.698
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		458.208.073.481	342.383.392.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		296.925.662.841	181.660.760.392
310	I. Nợ ngắn hạn		296.917.662.841	181.652.760.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.a	174.631.150.690	61.763.949.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.a	2.044.872.527	6.748.902.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.a	517.788.896	244.956.906
314	4. Phải trả người lao động		1.287.741.586	2.218.374.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.a	52.659.202	114.383.138
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20.a	1.679.985.370	1.416.999.049
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	111.467.917.987	106.956.898.700
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.820.163.555	1.985.818.021
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		415.383.028	202.477.902
323	10. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		8.000.000	8.000.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16.b	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.b	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19.b	-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	20.b	8.000.000	8.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	-	-
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	-
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.282.410.640	160.722.632.478
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	161.282.410.640	160.722.632.478
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.973.330.000	152.973.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.973.330.000	152.973.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.053.427.273	1.053.427.273
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		2.588.689.834	2.588.689.834
419	7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.666.963.533	4.107.185.371
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.538.600.651	2.857.253.808
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.128.362.882	1.249.931.563
422	10. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		458.208.073.481	342.383.392.870

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc

Bùi Phước Quảng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	621.419.090.885	423.086.753.855
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		621.419.090.885	423.086.753.855
11	4. Giá vốn hàng bán	25	586.763.070.359	397.644.335.297
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		34.656.020.526	25.442.418.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	34.216.285	2.437.168.646
22	7. Chi phí tài chính	27	5.956.710.975	5.435.504.854
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.900.579.596	5.430.403.994
24	8. Chi phí bán hàng		14.626.476.383	10.334.920.430
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.098.263.039	10.560.762.275
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.008.786.414	1.548.399.645
31	11. Thu nhập khác	30	180.672.758	613.086.482
32	12. Chi phí khác	31	946.262.059	539.048.643
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(765.589.301)	74.037.839
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3.243.197.113	1.622.437.484
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	2.114.834.231	372.505.921
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.128.362.882	1.249.931.563
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	73,76	93,35

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Phước Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.243.197.113	1.622.437.484
	2. Điều chỉnh cho các khoản	15.584.237.885	6.006.545.265
02	- Khấu hao tài sản cố định	7.767.110.493	5.175.375.330
03	- Các khoản dự phòng	1.927.517.280	(1.945.020.300)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.163.781	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.133.265)	(2.654.213.759)
06	- Chi phí lãi vay	5.900.579.596	5.430.403.994
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	18.827.434.998	7.628.982.749
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(90.710.303.112)	21.736.987.589
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(9.562.388.239)	(28.550.239.362)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	102.807.075.410	(25.211.774.163)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.646.209.194)	(5.904.594.544)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.962.303.532)	(5.316.020.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.857.944.347)	(326.686.620)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(285.900.000)	(44.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.609.461.984	(35.988.145.207)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(2.871.105.975)	(47.761.008.019)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	194.000.000	260.500.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.881.600.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	940.800.000	12.135.808.440
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.133.265	87.653.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.604.772.710)	(35.277.046.188)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	38.028.330.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	311.554.310.699	181.918.476.669
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(307.043.291.412)	(145.315.640.418)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.511.019.287	74.631.166.251
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	12.515.708.561	3.365.974.856
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.401.653.551	10.035.678.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	(2.163.781)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	25.915.198.331	13.401.653.551

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh

Hà Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Phước Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng *(Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.)*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 15.297.333 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số nhân viên: 137 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho thuê khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất

động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	69.912.724	926.455.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.845.285.607	12.475.197.675
- Tiền gửi VND	25.767.486.534	12.454.889.379
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	77.799.073	20.308.296
Cộng	25.915.198.331	13.401.653.551

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	940.800.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	940.800.000	-	-	-
Cộng	940.800.000	-	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	300.000.000	(51.000.000)	300.000.000	-
- Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực	300.000.000	(51.000.000)	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	(51.000.000)	300.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	129.165.664.346	40.205.365.615
- Công ty lưới điện cao thế TP Hồ Chí Minh	523.924.250	1.315.854.769
- Công ty TNHH Điện Từ Điện lạnh Việt Nhật	17.688.194.793	3.944.882.191
- Công ty Dịch vụ điện lực miền Nam	953.312.502	16.479.832.060
- Công ty Điện lực Tây Ninh		6.723.301.200
- Công ty TNHH Sóng Hồng Việt	58.261.039.329	1.759.699.858
- Công ty Điện lực Lào Cai	14.768.224.330	
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh	7.432.481.604	
- Các đối tượng khác	29.538.487.538	9.981.795.537
b. Dài hạn	-	-
Cộng	129.165.664.346	40.205.365.615

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Điện Từ Điện lạnh Việt Nhật	TGD là thành viên HĐQT EMC tính đến ngày 27/06/2020	17.688.194.793	3.944.882.191
		17.688.194.793	3.944.882.191

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.375.946.172	5.788.331.946
- Intertek Testing Services Shenzhen Ltd.Guangzhou Branch	-	3.211.447.120
- Công ty CP ECO Năng lượng và môi trường	-	536.877.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế và Xây Dựng Quang Hào	381.150.000	381.150.000
- G.M.C. SRL Unipersonale	-	468.329.200
- NIPPON STEEL TRADING CORPORATION	8.671.247.858	-
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại An Gia	774.160.000	290.000.000
- Các đối tượng khác	2.549.388.314	900.528.626
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.375.946.172	5.788.331.946

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	124.507.574	-	1.994.620.412	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	-	69.779.594	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	62.922.500	-
Bảo hiểm y tế	-	-	29.087.935	-
Tạm ứng	86.346.726	-	1.267.173.757	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.315.000	-	237.756.866	-
Phải thu khác (*)	5.845.848	-	327.899.760	-
Cộng	124.507.574	-	1.994.620.412	-
b. Dài hạn	-	-	24.900.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	24.900.000	-
Cộng	-	-	24.900.000	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.481.109.210	1.640.018.601	2.177.499.888	454.840.285
- Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	438.263.400	-	438.263.400	-
- Ban QL Dự án Thủy điện I	1.333.338.806	221.926.100	1.111.412.706	368.749.575
- Công ty CP Cơ điện Miền Trung	177.396.373	-	177.396.373	-
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại An Gia	774.160.000	483.912.000	-	-
- CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - CT Dịch vụ Điện lực Miền Nam	953.312.502	476.656.251	-	-
- Các đối tượng khác	1.804.638.129	457.524.250	450.427.409	86.090.710
Cộng	5.481.109.210	1.640.018.601	2.177.499.888	454.840.285

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.889.700.972		31.583.513.090	(241.913.726)
Công cụ, dụng cụ	824.050.190		348.981.040	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.247.540.664		55.038.525.767	
Thành phẩm	23.732.079.778		74.880.605.264	
Hàng hoá	14.054.440.264		15.333.798.468	
Cộng	186.747.811.868	-	177.185.423.629	(241.913.726)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Mua sắm tài sản cố định	3.013.222.744	2.361.208.196
- Xe tải Chassis Hino 500 series		
- Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv	2.244.286.744	2.102.502.000
- Xe nâng dầu T7	718.000.000	
- TSCD khác	50.936.000	258.706.196
b. Xây dựng cơ bản dở dang	34.092.716	1.150.872.627
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM		185.339.841
+ CP vận hành thử máy quấn dây		199.185.000
+ Bồn xử lý nước thải		325.224.529
+ XDCB khác	34.092.716	441.123.257
c. Sửa chữa	243.202.000	596.047.142
- Đồ bê tông móng máy lò sấy		122.788.364
- Sửa chữa, thay mới mái che các xưởng		473.258.778
- Đồ bê tông làm điện phân xưởng cũ	243.202.000	
Cộng	3.290.517.460	4.108.127.965

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	514.262.330	407.618.527
- Công cụ dụng cụ	178.515.647	257.532.542
- Chi phí khác chờ phân bổ	335.746.683	150.085.985
b. Dài hạn	10.248.614.089	8.709.048.698
- Công cụ dụng cụ	1.383.347.694	829.201.520
- Chi phí sửa chữa	6.014.332.001	7.535.447.240
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.850.934.394	344.399.938
Cộng	10.762.876.419	9.116.667.225

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Km9, Xã lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số đầu năm	20.767.495.602	109.018.536.141	10.199.541.061	547.519.658	827.342.449	141.360.434.911
- Mua trong năm						
- Đầu tư hoàn thành		1.793.261.975	1.605.909.091		8.861.272.000	12.260.443.066
- Thanh lý, nhượng bán		40.000.000	951.373.048			991.373.048
- Giảm khác		111.396.454				111.396.454
Số cuối năm	20.767.495.602	110.660.401.662	10.854.077.104	547.519.658	9.688.614.449	152.518.108.475
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	12.828.672.943	45.227.342.315	6.752.264.467	547.519.658	513.638.287	65.869.437.670
- Khấu hao trong năm	637.668.228	7.473.166.991	519.327.912		133.520.402	8.763.683.533
- Phân loại lại						
- Thanh lý nhượng bán		40.000.000	951.373.048			991.373.048
- Giảm khác		5.199.992				5.199.992
Số cuối năm	13.466.341.171	52.655.309.314	6.320.219.331	547.519.658	647.158.689	73.636.548.163
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.938.822.659	63.791.193.826	3.447.276.594	-	313.704.162	75.490.997.241
Tại ngày cuối năm	7.301.154.431	58.005.092.348	4.533.857.773	-	9.041.455.760	78.881.560.312

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 49.270.456.826 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.322.237.487			11.322.237.487
- Mua trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	11.322.237.487	-	-	11.322.237.487
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.175.582.232			1.175.582.232
- Khấu hao trong năm				-
- Tặng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	1.175.582.232	-	-	1.175.582.232
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.146.655.255	-	-	10.146.655.255
Tại ngày cuối năm	10.146.655.255	-	-	10.146.655.255

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	174.631.150.690	174.631.150.690	61.763.949.694	61.763.949.694
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	75.754.960.493	75.754.960.493	44.805.801.370	44.805.801.370
- Công ty TNHH Sông Hồng Việt	71.297.097.394	71.297.097.394	8.891.482.773	8.891.482.773
- Công ty TNHH XNK Interwyse	82.049.292	82.049.292	3.300.000	3.300.000
- Công ty CP Ngõ Hào	7.268.023.294	7.268.023.294	2.454.082.345	2.454.082.345
- Các đối tượng khác	20.229.020.217	20.229.020.217	5.609.283.206	5.609.283.206
b. Dài hạn				
Cộng	174.631.150.690	174.631.150.690	61.763.949.694	61.763.949.694
c. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TGĐ là thành viên HĐQT EMC tính đến ngày 27/06/2020	75.754.960.493	44.805.801.370	
- Công ty TNHH XNK Interwyse	TGĐ là thành viên HĐQT EMC	3.300.000	3.300.000	
Cộng		75.758.260.493	44.809.101.370	

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.044.872.527	6.748.902.582
- Tổng công ty điện lực miền Trung	-	1.716.836.880
- Công ty TNHH thiết bị điện Dương Tiến	130.438.053	225.221.353
- Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	999.460.000	
- Công ty CP Thiết bị điện Đông Sài Gòn	204.202.400	
- Các đối tượng khác	710.772.074	4.806.844.349
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.044.872.527	6.748.902.582

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xã lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Trong năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	111.467.917.987	111.467.917.987	311.554.310.699	307.043.291.412	106.956.898.700	106.956.898.700
- Vay ngân hàng	111.467.917.987	111.467.917.987	311.554.310.699	307.043.291.412	106.956.898.700	106.956.898.700
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định (1)	1.131.506.562	1.131.506.562	4.202.070.215	51.249.200.558	48.178.636.905	48.178.636.905
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	71.872.947.079	71.872.947.079	115.207.470.514	73.576.829.133	30.242.305.698	30.242.305.698
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN I (3)	33.460.225.557	33.460.225.557	146.142.418.191	141.218.148.731	28.535.956.097	28.535.956.097
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	5.003.238.789	5.003.238.789	46.002.351.779	40.999.112.990	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	111.467.917.987	111.467.917.987	311.554.310.699	307.043.291.412	106.956.898.700	106.956.898.700

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Gia Định
- Hợp đồng số GDN20170436/HECTD ngày 24/07/2017, phụ lục số GDN20170436/HECTD/PL09 ngày 01/09/2020:
+ Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND
+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 01/09/2020 đến ngày 01/09/2021)
+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
+ Lãi suất: Được quy định theo từng GNN
+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)
+ Số dư vay tại ngày 31/12/2020: 1.131.506.562 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

- Hợp đồng số 0274/SGN.KHDN/LD20 ngày 28/09/2020, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0274-PL01/SGN.KHDN/LD20 ngày 30/11/2020;
- + Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (không vượt quá ngày 24/10/2021)
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố 02 thẻ tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2020: 71.872.947.079 VNĐ

(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 060/2020/HĐCVHM/NHCT902-EMC ngày 17/08/2020
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 15/08/2020 đến ngày 15/08/2021)
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Hà
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2020: 33.460.225.557 VNĐ

(4) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

- Hợp đồng cấp tín dụng số 29975.20.058.1269924.TD ngày 25/06/2020
- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/06/2020 đến ngày 25/06/2021
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh bảo hành.
- + Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm cố sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Hà
- + Số dư vay tại ngày 31/12/2020: 5.003.238.789 VNĐ

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.998.277.063	2.998.277.063	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	432.163.210	432.163.210	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	235.113.906	2.114.834.231	1.857.944.347	492.003.790
Thuế Thu nhập cá nhân	9.843.000	179.321.143	163.379.037	25.785.106
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.552.346.715	3.552.346.715	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	699.091.014	699.091.014	-
Cộng	244.956.906	9.979.033.376	9.706.201.386	517.788.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	52.659.202	114.383.138
- Lãi vay	52.659.202	114.383.138
Cộng	52.659.202	114.383.138

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.679.985.370	1.416.999.049
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	142.688.937
Kinh phí công đoàn	56.112.600	54.433.720
Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.976.672
Phải trả về cổ phần hoá	603.087.683	619.366.833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	863.605.140	448.405.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.179.947	140.869.947
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	2.257.800
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	17.000.000	-
b. Dài hạn	8.000.000	8.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.687.985.370	1.424.999.049

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	4.820.163.555	1.985.818.021
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.820.163.555	1.985.818.021
b. Dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834	2.857.253.808	121.444.370.915
- Lãi trong năm trước	38.243.330.000				38.243.330.000
- Trích lập các quỹ				1.249.931.563	1.249.931.563
- Cổ tức					-
- Giảm khác		(215.000.000)			(215.000.000)
Số dư đầu năm nay	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	4.107.185.371	160.722.632.478
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				1.128.362.882	1.128.362.882
- Trích lập các quỹ					-
- Cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận				(568.584.720)	(568.584.720)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	4.666.963.533	161.282.410.640

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.973.330.000	152.973.330.000
Cộng	152.973.330.000	152.973.330.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152.973.330.000	114.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	38.243.330.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	152.973.330.000	152.973.330.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.297.333	15.297.333
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.297.333</i>	<i>15.297.333</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.297.333</i>	<i>15.297.333</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.652,37	762,77
- EUR		105,16

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	576.736.749.894	419.854.438.414
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.292.076.106	1.048.539.799
- Doanh thu khác	4.390.264.885	2.183.775.642
Cộng	621.419.090.885	423.086.753.855

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	558.009.432.251	396.877.264.808
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.938.823.234	678.388.618
- Giá vốn khác	814.814.874	88.681.871
Cộng	586.763.070.359	397.644.335.297

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	13.133.265	87.653.391
- Lãi bán cổ phiếu		2.346.542.755
- Chênh lệch tỷ giá	21.083.020	2.972.500
Cộng	34.216.285	2.437.168.646

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	5.900.579.596	5.430.403.994
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	51.000.000	
- Chênh lệch tỷ giá	5.131.379	100.860
- Khác		5.000.000
Cộng	5.956.710.975	5.435.504.854

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	32.464.174	66.733.257
- Chi phí nhân công	1.158.981.905	1.445.727.370
- Chi phí bảo hành	3.066.551.342	499.442.177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.964.837.851	3.085.720.980
- Chi phí khác bằng tiền	403.641.111	5.237.296.646
Cộng	14.626.476.383	10.334.920.430

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	446.101.960	555.777.838
- Chi phí nhân công	3.062.257.125	6.069.060.577
- Chi phí khấu hao	457.326.504	391.566.217
- Chi phí dự phòng	2.118.431.006	(1.945.020.300)
- Thuế, phí, lệ phí	5.831.498	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.611.063.376	3.171.186.559
- Chi phí khác bằng tiền	1.397.251.570	2.318.191.384
Cộng	10.098.263.039	10.560.762.275

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	177.090.914	602.363.637
- Thu nhập khác	3.581.844	10.722.845
Cộng	180.672.758	613.086.482

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- GTCL và chi phí thanh lý tài sản cố định		382.346.024
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng		38.523.209
- Các khoản phạt thuế	706.494.495	13.819.171
- Khác	239.767.564	104.360.239
Cộng	946.262.059	539.048.643

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.243.197.113	1.622.437.484
Các khoản điều chỉnh tăng	1.973.171.476	240.092.121
- Chi phí không hợp lệ	1.973.171.476	240.092.121
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.216.368.589	1.862.529.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.043.273.718	372.505.921
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)		
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1.043.273.718	
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.071.560.513	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.114.834.231	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	235.113.906	189.294.605
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.857.944.347)	(326.686.620)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	492.003.790	235.113.906

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.128.362.882	1.249.931.563
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.128.362.882	1.249.931.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.297.333	13.390.405
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73,76	93,35

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	439.139.059.110	280.491.174.089
- Chi phí nhân công	19.568.048.179	18.966.935.558
- Chi phí khấu hao	8.724.683.533	5.103.859.201
- Chi phí bảo hành	3.066.551.342	499.442.117
- Chi phí dự phòng	2.118.431.006	(1.945.020.300)
- Thuế, phí, lệ phí	9.970.669.349	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.140.277.444	10.378.145.535
- Chi phí khác bằng tiền	5.387.707.671	11.538.535.452
Cộng	502.115.427.634	325.033.071.652

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.915.198.331		13.401.653.551	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.290.171.920	(3.841.090.609)	42.224.886.027	(1.722.659.603)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	940.800.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	156.146.170.251	(3.841.090.609)	55.626.539.578	(1.722.659.603)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ			111.467.917.987	106.956.898.700
Phải trả người bán, phải trả khác			176.319.136.060	63.188.948.743
Chi phí phải trả			52.659.202	114.383.138
Cộng			287.839.713.249	170.260.230.581

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.915.198.331			25.915.198.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.290.171.920	-		129.290.171.920
Đầu tư ngắn hạn	940.800.000			940.800.000
Cộng	156.146.170.251	-	-	156.146.170.251
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.401.653.551			13.401.653.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.199.986.027	24.900.000		42.224.886.027
Cộng	55.601.639.578	24.900.000	-	55.626.539.578

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	111.467.917.987	-		111.467.917.987
Phải trả người bán, phải trả khác	176.311.136.060	8.000.000		176.319.136.060
Chi phí phải trả	52.659.202	-		52.659.202
Cộng	287.831.713.249	8.000.000	-	287.839.713.249
Số đầu năm				
Vay và nợ	106.956.898.700	-		106.956.898.700
Phải trả người bán, phải trả khác	63.180.948.743	8.000.000		63.188.948.743
Chi phí phải trả	114.383.138	-		114.383.138
Cộng	170.252.230.581	8.000.000	-	170.260.230.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ	ĐT bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	40.292.076.106	576.736.749.894	4.390.264.885	621.419.090.885
Chi phí bộ phận	27.938.823.234	558.009.432.251	814.814.874	586.763.070.359
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.353.252.872	18.727.317.643	3.575.450.011	34.656.020.526
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				24.724.739.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.931.281.104
Doanh thu hoạt động tài chính				34.216.285
Chi phí tài chính				5.956.710.975
Thu nhập khác				180.672.758
Chi phí khác				946.262.059
Thuế TNDN hiện hành				2.114.834.231
Lợi nhuận sau thuế				1.128.362.882

40. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TGD là thành viên HĐQT EMC tính đến ngày 27/06/2020
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	TGD là thành viên HĐQT EMC

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Năm nay

VNĐ

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

776.735.158

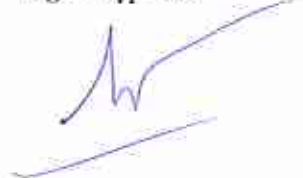
Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
- Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	Mua hàng	296.156.287.796
	Thanh toán tiền hàng	77.540.038.825
	Bán hàng	46.434.341.951
	Thu tiền hàng	22.906.821.352
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Mua hàng	20.253.659.895
	Thanh toán tiền hàng	20.178.910.203
	Bán hàng	648.242.287
	Thu tiền hàng	608.127.032

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Phước Quảng